

Số: 1230 /QĐ-TTKN-CNKN

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v cấp Giấy chứng nhận lô sản phẩm nhập khẩu**  
**phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,**  
**KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN**

*Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thủy sản và Kiểm ngư;*

*Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TS-VP ngày 01/7/2024 của Cục trưởng Cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;*

*Căn cứ văn bản số 1078/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;*

*Xét báo cáo ngày 19/3/2025 của Đoàn đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý Kiểm nghiệm.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT cho 06 sản phẩm (Rovimix<sup>®</sup> AD3 1000/200, MICROGRAN<sup>®</sup> SE 4,5% BMP, MICROGRAN<sup>®</sup> CO 5% BMP, MICROGRAN<sup>®</sup> I 10% BMP, RONOZYME<sup>®</sup> WX 2000 (CT), CRINA<sup>®</sup> Digest) thuộc 09 lô hàng của Công ty TNHH DSM Nutritional Products Việt Nam, địa chỉ: số 9 VSIP II-A, Đường số 14, KCN Việt Nam - Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Giấy chứng nhận và kết quả thử nghiệm của sản phẩm kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu tại Quyết định này. Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận, Công ty TNHH DSM Nutritional Products Việt Nam được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

**Điều 3.** Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH DSM Nutritional Products Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở NN&MT tỉnh Bình Dương;
- Giám đốc TT (b/c);
- Trung tâm Vùng II;
- Văn phòng TT (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Yến**

**Phụ lục**  
**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY**  
(Kèm theo Quyết định số                    /QĐ-TTKN-CNKN ngày            tháng            năm 2025  
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản)

| TT | Tên sản phẩm                                                                                            | Mã hồ sơ               | Phòng thử nghiệm                                                                        | Kết quả thử nghiệm      |                  |         |                   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|---------|-------------------|
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Tên chỉ tiêu            | Đơn vị           | Kết quả | Phương pháp thử   |
| 1  | Rovimix® AD3<br>1000/200<br>(HQ.25.01246)<br>(Thức ăn bổ sung:<br>Nhóm Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ) | BNNPTNT<br>29250032733 | Trung tâm<br>Khảo nghiệm,<br>Kiểm nghiệm,<br>Kiểm định nuôi<br>trồng thủy sản<br>Vùng 1 | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH     | EN 16278:2012     |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | <0,6    | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15   | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | <0,05   | EN 16277:2012     |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | <i>Escherichia coli</i> | CFU/g            | <10     | TCVN 7924-2:2008  |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | <i>Salmonella</i> spp.  | /25g             | KPH     | TCVN 10780-1:2017 |
| 2  | MICROGRAN® SE<br>4,5% BMP<br>(HQ.25.01247)<br>Thức ăn bổ sung –<br>Nhóm khoáng chất                     |                        |                                                                                         | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH     | EN 16278:2012     |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | 5,96    | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15   | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | KPH     | EN 16277:2012     |
| 3  | MICROGRAN® CO<br>5% BMP<br>(HQ.25.01248)<br>Thức ăn bổ sung –<br>Nhóm khoáng chất                       |                        |                                                                                         | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH     | EN 16278:2012     |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | KPH     | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | 0,36    | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | <0,05   | EN 16277:2012     |
| 4  | MICROGRAN® I 10%<br>BMP<br>(HQ.25.01249)<br>Thức ăn bổ sung –<br>Nhóm khoáng chất                       |                        |                                                                                         | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH     | EN 16278:2012     |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | KPH     | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15   | TCVN 9588:2013    |
|    |                                                                                                         |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | KPH     | EN 16277:2012     |



|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         |                         |                  |       |                   |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------|-------|-------------------|
| 5 | MICROGRAN® SE<br>4,5% BMP<br>(HQ.25.01250)<br>Thức ăn bổ sung –<br>Nhóm khoáng chất                           | BNNPTNT<br>29250033023 | Trung tâm<br>Khảo nghiệm,<br>Kiểm nghiệm,<br>Kiểm định nuôi<br>trồng thủy sản<br>Vùng 1 | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH   | EN 16278:2012     |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | 5,91  | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15 | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | KPH   | EN 16277:2012     |
| 6 | MICROGRAN® CO<br>5% BMP<br>(HQ.25.01251)<br>Thức ăn bổ sung –<br>Nhóm khoáng chất                             |                        |                                                                                         | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH   | EN 16278:2012     |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | KPH   | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | 0,37  | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | <0,05 | EN 16277:2012     |
| 7 | MICROGRAN® I 10%<br>BMP<br>(HQ.25.01252)<br>Thức ăn bổ sung –<br>Nhóm khoáng chất                             |                        |                                                                                         | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH   | EN 16278:2012     |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | KPH   | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15 | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | 0,06  | EN 16277:2012     |
| 8 | RONOZYME® WX<br>2000 (CT)<br>(HQ.25.01253)<br>(Chế phẩm enzyme,<br>chế phẩm probiotic,<br>chế phẩm prebiotic) |                        |                                                                                         | Aflatoxin B1            | µg/kg (LOQ=1,0)  | KPH   | TCVN 9126:2011    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | KPH   | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15 | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | <0,05 | EN 16277:2012     |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | <i>Escherichia coli</i> | CFU/g            | <10   | TCVN 7924-2:2008  |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | <i>Salmonella</i> spp.  | /25g             | KPH   | TCVN 10780-1:2017 |
| 9 | CRINA® Digest<br>(HQ.25.01254)<br>(Thức ăn bổ sung:<br>Nhóm hóa chất)                                         |                        |                                                                                         | Asen (As) vô cơ         | mg/kg (LOQ=0,9)  | KPH   | EN 16278:2012     |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Chì (Pb)                | mg/kg (LOQ=0,6)  | KPH   | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Cadimi (Cd)             | mg/kg (LOQ=0,15) | <0,15 | TCVN 9588:2013    |
|   |                                                                                                               |                        |                                                                                         | Thủy ngân (Hg)          | mg/kg (LOQ=0,05) | <0,05 | EN 16277:2012     |

Ghi chú: KPH - không phát hiện

